

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2- 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 35
Phụ lục: Giao dịch và số dư các bên liên quan	36 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 12 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Hường	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 10/04/2015)
	Ông Nguyễn Đức Huân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10/04/2015)
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Số: 477/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2015, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lưu ý:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 24.081.349.914 đồng.



Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.829.734.290	59.159.634.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.041.010.460	12.040.215.461
1. Tiền	111		15.028.348.937	12.035.341.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.661.523	4.874.218
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	25.182.885.942	10.162.643.042
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(144.940.058)	(165.182.958)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.473.057.787	28.080.034.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	25.525.970.040	26.921.541.902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.970.517.651	903.543.104
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.107.347.853	2.385.727.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.130.777.757)	(2.130.777.757)
IV. Hàng tồn kho	140		7.909.116.819	6.895.459.957
1. Hàng tồn kho	141	5.6	7.909.116.819	6.895.459.957
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.223.663.282	1.981.282.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.178.796.638	1.965.474.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	44.866.644	15.807.623
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.122.286.719	85.709.808.670
II. Tài sản cố định	220		73.520.929.267	80.207.316.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	63.582.337.107	70.148.909.534
- Nguyên giá	222		199.173.952.127	198.772.674.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.591.615.020)	(128.623.764.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.938.592.160	10.058.407.084
- Nguyên giá	228		10.492.023.677	10.492.023.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(553.431.517)	(433.616.593)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.274.455	139.870.455
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	63.274.455	139.870.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	1.538.082.997	5.271.121.597
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.734.320.526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(261.917.003)	(2.263.198.929)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	91.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	-	91.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		151.952.021.009	144.869.443.618

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		71.523.444.664	65.716.575.419
I. Nợ ngắn hạn	310		62.818.614.164	56.761.744.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14.153.182.044	11.207.570.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		594.798.244	540.322.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.605.155.207	1.762.431.950
4. Phải trả người lao động	314		11.779.935.314	13.183.488.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	29.557.647.518	19.000.030.286
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.883.322.095	10.399.827.424
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.244.573.742	668.073.742
II. Nợ dài hạn	330		8.704.830.500	8.954.830.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	8.704.830.500	8.954.830.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.428.576.345	79.152.868.199
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		80.428.576.345	79.152.868.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	39.078.750.000	39.078.750.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		39.078.750.000	39.078.750.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.881.331.857	16.881.331.857
4. Cổ phiếu quỹ	415		(804.000)	(804.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.871.020.342	15.074.164.197
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.598.278.146	8.119.426.145
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		7.598.278.146	8.119.426.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.952.021.009	144.869.443.618
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Phó trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	474.656.907.520	606.791.926.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		474.656.907.520	606.791.926.589
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	444.115.145.094	590.060.823.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.541.762.426	16.731.103.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	594.595.216	207.533.670
7. Chi phí tài chính	22	5.21	(1.777.637.004)	532.396.934
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		140.156.600	582.062.260
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	13.160.582.615	7.796.411.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	10.531.801.746	4.881.554.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		9.221.610.285	3.728.273.688
11. Thu nhập khác	31	5.22	522.122.124	436.708.000
12. Chi phí khác	32	5.22	2.350.170	700.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	519.771.954	436.008.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.741.382.239	4.164.281.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.143.104.093	934.208.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.598.278.146	3.230.072.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.944	827
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Phó trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.741.382.239	4.164.281.688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.865.077.350	9.646.143.415
- Các khoản dự phòng	03		(2.021.524.826)	(49.665.326)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.116.039.306)	(207.533.670)
- Chi phí lãi vay	06		140.156.600	582.062.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.609.052.057	14.135.288.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		577.917.456	1.518.185.952
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.013.656.862)	62.855.816
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.644.812.523	5.215.949.911
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		878.177.963	792.146.551
- Tiền lãi vay đã trả	14		(140.156.600)	(600.702.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.531.137.531)	(1.986.370.397)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(942.620.000)	(1.075.334.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.082.389.006	18.062.019.709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.102.093.999)	(4.072.194.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		521.444.090	433.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(316.814.624)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.051.135.150	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		594.595.216	207.533.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.251.734.167)	(8.430.960.875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		10.000.000	110.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260.000.000)	(285.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.579.859.840)	(3.684.452.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.829.859.840)	(3.859.452.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.1	3.000.794.999	5.771.606.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.040.215.461	9.643.892.314
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	15.041.010.460	15.415.498.398

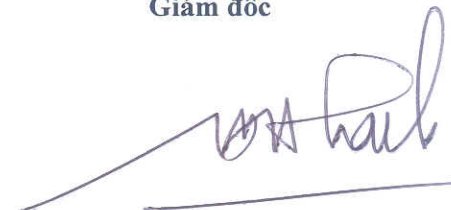
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Giám đốc





Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 12 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 07 (bảy) là: 39.078.750.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 3.907.875 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 474 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông thổ sản;
- Mua bán hàng dệt may, giày da;
- Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư;
- Mua bán ô tô;
- Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí;
- Xây lắp các công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ; xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ giáo dục phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (Tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng 2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 3.780 m², thời hạn khấu hao 20 năm; Lô đất tại xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích sử dụng là 900 m², thời hạn đến hết tháng 7 năm 2062; Lô đất tại đường D3, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai với diện tích 2.100 m², thời hạn đến hết ngày 18/11/2060; Lô đất tại xã Cốc San, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích 894 m², thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý nghiệp vụ được khấu hao với thời gian là 04 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp lớp, nhiên liệu và các chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ xx% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	867.400.595	923.861.350
Tiền gửi ngân hàng	14.160.948.342	11.111.479.893
Các khoản tương đương tiền	12.661.523	4.874.218
Tổng	15.041.010.460	12.040.215.461

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	277.826.000	132.885.942	(144.940.058)	277.826.000	112.643.042	(165.182.958)
<i>Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (HNM)</i>	46.310.000	17.779.242	(28.530.758)	46.310.000	18.059.242	(28.250.758)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)</i>	231.516.000	115.106.700	(116.409.300)	231.516.000	94.583.800	(136.932.200)
Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
<i>Công ty Xi Măng Đồng Bành</i>	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Tổng	327.826.000	182.885.942	(144.940.058)	327.826.000	162.643.042	(165.182.958)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.525.970.040	26.921.541.902
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.848.184.667	2.540.346.163
Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.155.872.260	2.331.987.638
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	1.982.928.244	1.073.353.688
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.777.761.514	1.777.761.514
Phải thu các đối tượng khác	17.761.223.355	19.198.092.899
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	25.525.970.040	26.921.541.902

5.4 Phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.107.347.853	-	2.385.727.015	-
- Phải thu khác	2.107.347.853	-	2.385.727.015	-
<i>Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế</i>	13.657.089	-	510.563.026	-
<i>Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông</i>	550.844.757	-	511.560.757	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	548.189.543	-	500.000.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	500.082.417	-	330.110.607	-
<i>Tạm ứng</i>	494.574.047	-	533.492.625	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	2.107.347.853	-	2.385.727.015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.733.765.162	2.130.777.757	2.733.765.162	2.130.777.757
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Chi nhánh Công ty Bảo Việt Âu Lạc-Trường trung cấp Nghề Âu Lạc				57.254.848
Công ty TNHH Hải Nam				36.187.480
Công ty TNHH XNK TM Long Khánh				124.908.625
Công ty Cp Hà Sơn				70.000.000
Công ty TNHH Trường Giang				64.252.832
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải				1.244.433.060
Vũ Duy Tiến				261.826.954
Vũ Quang Dũng				19.857.769
DNTN Vũng Ngọc				35.851.970
Công ty TNHH TM DV& SX Huyền Vũ				51.838.360
Công ty TNHH Hải Long				116.162.879
Công ty TNHH VT & XD Minh Tâm				48.202.980
Tổng				2.130.777.757

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.696.246.316	-	1.308.192.243	-
Công cụ, dụng cụ	54.235.000	-	50.625.000	-
Hàng hóa	6.158.635.503	-	5.536.642.714	-
Tổng	7.909.116.819	-	6.895.459.957	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.178.796.638	1.965.474.601
Chi phí bảo hiểm vật chất	986.617.367	1.920.381.060
Chi phí sửa chữa	28.984.999	3.729.999
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	110.624.272	41.363.542
Các khoản khác	52.570.000	-
Dài hạn	-	91.500.000
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	-	91.500.000
Tổng	1.178.796.638	2.056.974.601

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	30.407.801.887	3.304.291.535	164.768.606.713	291.974.357	198.772.674.492
Tăng trong kỳ	1.313.686.363	-	773.203.636	91.800.000	2.178.689.999
Mua trong kỳ	-	-	773.203.636	91.800.000	865.003.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.313.686.363	-	-	-	1.313.686.363
Giảm trong kỳ	-	-	1.777.412.364	-	1.777.412.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.777.412.364	-	1.777.412.364
Số dư tại 30/06/2015	31.721.488.250	3.304.291.535	163.764.397.985	383.774.357	199.173.952.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	9.629.693.096	1.948.659.580	116.753.437.925	291.974.357	128.623.764.958
Tăng trong kỳ	845.872.656	196.862.252	7.695.761.389	6.766.129	8.745.262.426
Khấu hao trong kỳ	845.872.656	196.862.252	7.695.761.389	6.766.129	8.745.262.426
Giảm trong kỳ	-	-	1.777.412.364	-	1.777.412.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.777.412.364	-	1.777.412.364
Số dư tại 30/06/2015	10.475.565.752	2.145.521.832	122.671.786.950	298.740.486	135.591.615.020
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	20.778.108.791	1.355.631.955	48.015.168.788	-	70.148.909.534
Tại 30/06/2015	21.245.922.498	1.158.769.703	41.092.611.035	85.033.871	63.582.337.107

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

89.549.765.095

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	10.005.023.677	487.000.000	10.492.023.677
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	10.005.023.677	487.000.000	10.492.023.677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	250.991.599	182.624.994	433.616.593
Tăng trong kỳ	60.874.998	58.939.926	119.814.924
Khấu hao trong kỳ	60.874.998	58.939.926	119.814.924
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	311.866.597	241.564.920	553.431.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	9.754.032.078	304.375.006	10.058.407.084
Tại 30/06/2015	9.693.157.080	245.435.080	9.938.592.160

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm tài sản cố định	26.325.000	72.075.000
Công trình bãi đỗ xe Quảng Ninh	-	42.060.000
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	25.735.455	25.735.455
Cửa hàng XD số 18 (sửa chữa)	11.214.000	-
Tổng	63.274.455	139.870.455

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	(261.917.003)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	(261.917.003)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	(2.001.281.926)
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	-	-	-	(2.001.281.926)
Tổng	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	(2.263.198.929)

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	14.153.182.044	14.153.182.044	11.207.570.221	11.207.570.221
CNXD Hải Dương	720.428.597	720.428.597	451.682.270	451.682.270
Công ty XD Khu vực I - Công ty TNHH 1TV	8.035.695.545	8.035.695.545	4.966.257.889	4.966.257.889
Công ty TNHH Cao Su PT	949.731.944	949.731.944	-	-
Các khoản phải trả khác	4.447.325.958	4.447.325.958	5.789.630.062	5.789.630.062
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	14.153.182.044	14.153.182.044	11.207.570.221	11.207.570.221

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Phải nộp	1.762.431.950	9.472.783.353	8.630.060.096	2.605.155.207
Thuế giá trị gia tăng	929.654.711	7.324.493.749	7.087.237.054	1.166.911.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	821.103.880	2.143.104.093	1.531.137.531	1.433.070.442
Thuế thu nhập cá nhân	11.673.359	5.185.511	11.685.511	5.173.359
Phải thu	15.807.623	252.560.342	223.501.321	44.866.644
Thuế thu nhập cá nhân	15.807.623	252.560.342	223.501.321	44.866.644

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	29.557.647.518	19.000.030.286
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.029.733.018	482.400.000
Chi phí sắm lốp	16.286.972.295	16.259.325.400
Chi phí nhiên liệu	57.176.168	658.609.908
Các khoản khác	10.183.766.037	1.599.694.978
Dài hạn	-	-
Tổng	29.557.647.518	19.000.030.286

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.15 Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.883.322.095	10.399.827.424
Kinh phí công đoàn	233.717.333	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	533.852.660	424.262.500
Phải trả, phải nộp khác	2.115.752.102	9.975.564.924
<i>Bồi thường vật chất</i>	<i>124.645.721</i>	<i>124.645.721</i>
<i>Tiền thưởng của cán bộ nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>5.532.573.105</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>1.629.482.670</i>	<i>1.148.386.670</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>361.623.711</i>	<i>3.169.959.428</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	2.883.322.095	10.399.827.424

5.16 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	8.704.830.500	8.704.830.500	10.000.000	260.000.000	8.954.830.500	8.954.830.500
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	-	-	-
- Từ 60 tháng trở lên	8.704.830.500	8.704.830.500	10.000.000	260.000.000	8.954.830.500	8.954.830.500
Tiền thế chấp người lao động	8.704.830.500	8.704.830.500	10.000.000	260.000.000	4.080.000.000	4.080.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec		-			4.874.830.500	4.874.830.500
Tổng	8.704.830.500	8.704.830.500	10.000.000	260.000.000	8.954.830.500	8.954.830.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	31.263.000.000	(804.000)	24.697.081.857	4.035.623.266	5.881.653.997	10.642.446.934	76.519.002.054
Tăng vốn	7.815.750.000	-	-	-	-	-	7.815.750.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.119.426.145	8.119.426.145
Tăng khác	-	-	-	11.038.540.931	1.064.000.000	-	12.102.540.931
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(6.700.886.934)	(6.700.886.934)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.941.560.000)	(3.941.560.000)
Giảm khác	-	-	(7.815.750.000)	-	(6.945.653.997)	-	(14.761.403.997)
Số dư tại 31/12/2014	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	15.074.164.197	-	8.119.426.145	79.152.868.199
Số dư tại 01/01/2015	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	15.074.164.197	-	8.119.426.145	79.152.868.199
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.598.278.146	7.598.278.146
Tăng khác	-	-	-	1.796.856.145	-	-	1.796.856.145
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.315.976.145)	(3.315.976.145)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.803.450.000)	(4.803.450.000)
Số dư tại 30/06/2015	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	16.871.020.342	-	7.598.278.146	80.428.576.345

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	19.953.740.000	19.953.740.000
Cổ đông khác	19.125.010.000	19.125.010.000
Tổng	39.078.750.000	39.078.750.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	39.078.750.000	31.263.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.815.750.000
Vốn góp tại cuối kỳ	39.078.750.000	39.078.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.803.450.000	10.642.446.934

d. Cổ tức

	Đồng/cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	1.230

e. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.907.875	3.907.875
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.907.875	3.907.875
Cổ phiếu phổ thông	3.907.875	3.907.875
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.907.875	3.907.875
Cổ phiếu phổ thông	3.907.875	3.907.875
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán xăng dầu	357.700.830.387	489.259.264.116
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.847.416.295	2.742.507.346
Doanh thu bán hàng khác	87.359.681	-
Doanh thu bán hàng hóa khác	224.445.453	112.871.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.796.855.704	114.677.283.413
Tổng	474.656.907.520	606.791.926.589

Trong đó:

Doanh thu - Giá vốn nội bộ trong sáu tháng đầu năm 2015 là 24.081.349.914 đồng.

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán xăng dầu	341.822.035.501	480.135.963.027
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.429.014.861	2.445.422.195
Giá vốn khác	58.404.000	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	198.838.920	58.224.515
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.606.851.812	107.421.213.728
Tổng	444.115.145.094	590.060.823.465

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.500.592	207.533.670
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.814.624	-
Tổng	594.595.216	207.533.670

5.21 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	140.156.600	582.062.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.001.281.926)	(49.665.326)
Chi phí hoạt động tài chính khác	83.488.322	-
Tổng	(1.777.637.004)	532.396.934

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	521.444.090	433.700.000
Thu nhập khác	678.034	3.008.000
Tổng	522.122.124	436.708.000
Chi phí khác		
Chi phí khác	2.350.170	700.000
Tổng	2.350.170	700.000
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	519.771.954	436.008.000

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí bán hàng	13.160.582.615	7.796.411.471
Chi phí nhân viên	4.135.824.856	3.635.635.111
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	222.609.886	681.819
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.978.230	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.562.145.073	875.344.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.239.364.076	2.093.798.172
Chi phí bằng tiền khác	971.660.494	1.190.952.262
Chi phí quản lý	10.531.801.746	4.881.554.701
Chi phí nhân viên quản lý	661.759.000	660.591.422
Chi phí vật liệu quản lý	909.524.465	378.977.977
Chi phí đồ dùng văn phòng	203.641.491	157.314.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.971.384	287.389.243
Thuế phí và lệ phí	5.038.173.551	427.389.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.473.937	339.743.360
Chi phí bằng tiền khác	2.841.257.918	2.630.149.302
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Tổng	23.692.384.361	12.677.966.172

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.143.104.093	934.208.702
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng	2.143.104.093	934.208.702

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.598.278.146	3.230.072.986
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.598.278.146	3.230.072.986
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.907.875	3.907.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.944	827

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.667.058.538	53.903.167.571
Chi phí nhân công	33.308.286.487	30.551.215.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.865.077.350	9.646.143.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.111.569.371	17.620.814.794
Chi phí khác bằng tiền	12.565.356.212	8.405.532.339
Tổng	107.517.347.958	120.126.873.900

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh ("Chi nhánh Bắc Ninh"), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai ("Chi nhánh Lào Cai").

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	297.213.025.961	100.825.223.875	76.618.657.684	474.656.907.520
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	297.213.025.961	100.825.223.875	76.618.657.684	474.656.907.520
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.492.456.680	6.171.759.307	4.877.546.439	30.541.762.426
Trừ: Chi phí không phân bổ	16.128.136.395	4.389.264.644	3.174.983.322	23.692.384.361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	6.849.378.065
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	577.485.539	7.030.586	10.079.091	594.595.216
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(1.777.637.004)	-	-	(1.777.637.004)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	521.785.374	336.580	(2.350.000)	519.771.954
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	9.741.382.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.143.104.093
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.598.278.146

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	43.406.758.522	3.572.656.472	26.541.514.273	73.520.929.267
Xây dựng cơ bản dở dang	63.274.455	-	-	63.274.455
Các khoản phải thu	19.959.057.774	2.977.152.975	4.042.272.991	26.978.483.740
Hàng tồn kho	3.858.955.073	1.752.336.060	2.297.825.686	7.909.116.819
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	43.480.216.728
Tổng tài sản	67.288.045.824	8.302.145.507	32.881.612.950	151.952.021.009
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	59.106.746.305	2.883.775.196	828.092.663	62.818.614.164
Phải trả tiền vay	8.704.830.500	-	-	8.704.830.500
Tổng nợ phải trả	67.811.576.805	2.883.775.196	828.092.663	71.523.444.664

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	386.757.798.725	121.317.731.712	98.716.396.152	606.791.926.589
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	386.757.798.725	121.317.731.712	98.716.396.152	606.791.926.589
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.938.642.950	2.909.263.622	2.883.196.552	16.731.103.124
Trừ: Chi phí không phân bổ	7.428.167.571	2.607.665.316	2.642.133.285	12.677.966.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	4.053.136.952
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	201.765.932	1.987.700	3.780.038	207.533.670
Chi phí tài chính (không phân bổ)	532.396.934	-	-	532.396.934
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	436.008.000	-	-	436.008.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	4.164.281.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	934.208.702
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.230.072.986

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	48.414.232.789	3.741.765.740	28.051.318.089	80.207.316.618
Xây dựng cơ bản dở dang	139.870.455	-	-	139.870.455
Các khoản phải thu	22.575.152.682	2.215.923.421	2.755.465.536	27.546.541.639
Hàng tồn kho	2.690.538.039	1.472.468.608	2.732.453.310	6.895.459.957
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	30.080.254.949
Tổng tài sản	73.819.793.965	7.430.157.769	33.539.236.935	144.869.443.618
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	51.611.998.078	3.180.486.828	1.969.260.013	56.761.744.919
Phải trả tiền vay	8.954.830.500	-	-	8.954.830.500
Tổng nợ phải trả	60.566.828.578	3.180.486.828	1.969.260.013	65.716.575.419

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.041.010.460	12.040.215.461
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.502.540.136	27.176.491.160
Đầu tư ngắn hạn	25.182.885.942	10.162.643.042
Đầu tư dài hạn	1.538.082.997	5.271.121.597
Tổng	67.264.519.535	54.650.471.260
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.704.830.500	8.954.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	17.036.504.139	21.607.397.645
Chi phí phải trả	29.557.647.518	19.000.030.286
Tổng	55.298.982.157	49.562.258.431

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	8.704.830.500	-	8.704.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	17.036.504.139	-	17.036.504.139
Chi phí phải trả	29.557.647.518	-	29.557.647.518
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	8.954.830.500	-	8.954.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	21.607.397.645	-	21.607.397.645
Chi phí phải trả	19.000.030.286	-	19.000.030.286

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.041.010.460	-	15.041.010.460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.502.540.136	-	25.502.540.136
Đầu tư ngắn hạn	25.182.885.942	-	25.182.885.942
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.040.215.461	-	12.040.215.461
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.176.491.160	-	27.176.491.160
Đầu tư ngắn hạn	10.162.643.042	-	10.162.643.042
Đầu tư dài hạn	-	5.271.121.597	5.271.121.597

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
I	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 02B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

6 THÁNG NĂM 2015

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Trong đó		Thu nhập khác	
A	B	C	1	2	3	4		5
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	20.751.862.554	-	-	-	-	
2	11005000	Công ty Xăng dầu B12	10.538.047.005	-	-	-	-	
3	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	2.398.644.546	-	-	-	-	
4	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.756.046.955	-	-	-	-	
5	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	649.759.167	-	-	-	-	
6	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	9.929.564.387	-	-	-	-	
7	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	4.809.245.366	-	-	-	-	
8	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.277.847.581	-	-	-	-	
9	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	10.900.929.877	-	-	-	-	
10	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	5.053.796.059	-	-	-	-	
11	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	13.580.531.109	-	-	-	-	
12	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	12.329.047.635	-	-	-	-	
13	11015200	Xí nghiệp Xăng dầu K133	202.533.528	-	-	-	-	
14	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	10.752.056.000	-	-	-	-	
		TỔNG CỘNG	111.929.911.769	-	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 03/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng 2015

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Hàng hóa khác	Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCĐ - Công trình TKẾ XLấp	Đơn vị tính:: VND
A	B	C	1	2	3	4	
I	C0000001	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	4.460.995.523	1.022.783.020	8.572.675	-	
II	C0000002	Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	352.663.005.101	3.459.163.296	264.969.879	-	
I	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	284.809.850.369	1.069.204.560	2.450.000	-	
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	1.147.911.506	-	-	
3	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	56.930.267.040	706.013.500	3.205.435	-	
4	11005000	Công ty Xăng dầu B12	3.819.009.842	229.245.999	-	-	
5	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	370.086.670	24.867.658	-	-	
6	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.231.153.320	-	-	-	
7	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	4.185.289.971	243.726.435	-	-	
8	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	651.197.226	38.193.638	-	-	
9	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	666.150.663	-	-	-	
		Công ty CP đầu tư công đoàn Petrolimex	-	-	213.073.644	-	
		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	-	46.240.800	-	
III	C0000003	Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	352.529.697.969	2.995.305.091	246.884.246	-	
IV	C0000004	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.594.302.655	1.486.641.225	26.658.308	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	16.444.931.336	865.658.839	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	1.724.220.832	-	-	-	-	-
2	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	908.317.435	-	-	-	-	-
3	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.271.722.810	-	-	-	-	-
4	11040000	Công ty TNHH MTV XD Tuyên Quang	873.151.228	-	-	-	-	-
5	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	2.268.419.998	865.658.839	-	-	-	-
6	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	899.594.256	-	-	-	-	-
7	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	695.068.642	-	-	-	-	-
8	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.848.184.667	-	-	-	-	-
9	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	2.155.872.260	-	-	-	-	-
10	11005000	Công ty xăng dầu B12	1.199.153.214	-	-	-	-	-
11	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	281.757.419	-	-	-	-	-
12	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	1.982.928.244	-	-	-	-	-
13	11008000	Công ty XD Phú Thọ	173.063.374	-	-	-	-	-
14	11015200	Xí nghiệp xăng dầu K133	20.906.047	-	-	-	-	-
16	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	5.189.600	-	-	-	-	-
17	11053700	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	137.381.310	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 05/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày: 1/1/2015

Đến ngày: 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	I	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGÂN HẠN	10.811.601.417	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	9.769.024.494	-	-	-	-	-
2	11005000	Công ty xăng dầu B12	720.428.597	-	-	-	-	-
3	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	131.950.170	-	-	-	-	-
4	11045000	Công ty xăng dầu Lào cai	-	-	-	-	-	-
5	11024000	Công ty CP hóa dầu Petrolimex	145.565.326	-	-	-	-	-
5		Công ty CP đầu tư công đoàn Petrolimex	44.632.830	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

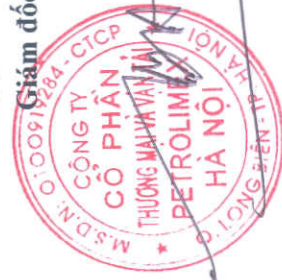
Phó trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Bùi Văn Thành